TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ THỦY** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-ST
Ngày: 20 - 6 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Em.

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Điền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/2023/TLST-DS, ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2024/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2024/QĐST-DS, ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần S1; địa chỉ trụ sở: Số B N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nhận văn bản tố tụng: Ngân hàng Thương mại cổ phầS1 (TMCP) - Chi nhánh H; Số C, đường C tháng 2, Khu V, phường E, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền:

- Ông Cao Hồng S - Giám đốc Chi nhánh H (Vắng mặt).

- Ông Trương Lê V - Chuyên viên quản lý nợ (Vắng mặt);

(Theo Văn bản uỷ quyền số 3270/2022/QĐ-PL, ngày 26/12/2022 của Tổng Giám đốc; Văn bản uỷ quyền số 09/2023/UQ-CNHG, ngày 02/11/2023 của Giám đốc Chi nhánh H).

- *Bị đơn*: Bà Phan Thị D1, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/11/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh H (sau đây viết tắt là: Ngân hàng hoặc Ngân hàng TMCS1, do ông Trương Lê V đại diện) trình bày: Vào năm 2016 và năm 2019, giữa nguyên đơn với bị đơn là bà Phan Thị D1 có thoả thuận, ký kết hai hợp đồng với Ngân hàng để vay tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 26/01/2016, bà D1 ký kết hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với Ngân hàng số tiền là 10.000.000đ, mục đích sử dụng tiêu dùng cá nhân; sau khi được cấp thẻ, bà D1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 97.430.000đ; quá trình sử dụng thẻ bà D1 đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 94.945.717đ; do bà D1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 05/7/2022 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà D1 và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn; tính đến ngày 16/10/2023 bà D1 còn nợ 11.919.190đ và lãi quá hạn 7.251.660đ, tổng cộng: 19.170.850đ.

Lần 2: Vào ngày 29/8/2019, giữa nguyên đơn với bị đơn là bà Phan Thị D1 có thỏa thuận, ký kết một hợp đồng tín dụng (sau đây viết tắt là HĐTD) số LD1924000718, theo thoả thuận Ngân hàng cho bà Phan Thị D1 vay số tiền 80.000.000đ, mục đích tiêu dùng, lãi suất thoả thuận 5,32%/năm (365 ngày), phương thức trả nợ vốn lãi chia đều và trả hàng tháng, thời hạn thanh toán ngày 29/8/2022 (03 năm); lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; lãi chậm trả lãi bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; trong quá trình vay bà Phan Thị D1 đã thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền 69.678.505đ (trả vốn được 60.021.000đ, trả lãi được 9.657.505đ), ngoài ra Ngân hàng không nhận được khoản thanh toán nào từ bà D1; khoản vay này tính đến ngày 16/10/2023 bà D1 còn nợ gồm: vốn gốc 19.979.000đ, lãi trong hạn 5.733.638đ, lãi quá hạn 4.284.679đ và lãi chậm trả 838.359đ, tổng cộng 30.835.676đ.

Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn trả nợ theo Hợp đồng tín dụng: 30.835.676đ và Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng: 19.170.850đ; bà D1 còn phải có trách nhiệm

thanh toán các khoản lãi phát sinh kể từ ngày 17/10/2023 cho đến khi tất toán các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ cho vay và Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng tính đến ngày 20/6/2024 tổng cộng hai khoản vay là 56.234.351đ.

Bị đơn bà Phan Thị D1: Quá trình thu thập chứng cứ, mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không lý do, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất và không thống nhất: Không có.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nợ cho nguyên đơn vốn lãi theo hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ cho vay và Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng; án phí bị đơn phải nộp theo quy định. Kiến nghị, khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh H (sau đây gọi là: Ngân hàng) khởi kiện bị đơn bà Phan Thị D1 để yêu cầu thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng, G nhận nợ cho vay và Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng; do bị đơn cư trú tại ấp B, xã V, huyện V. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 16 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng, Tòa án thụ lý theo quan hệ "Tranh chấp về hợp đồng tín dụng", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Theo Hợp đồng tín dụng (sau đây viết tắt là: HĐTD) hạn mức số LD1924000718 ngày 29/8/2019 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 26/11/2016, địa chỉ bà Phan Thị D1 ghi trong các hợp đồng, giao dịch thuộc ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang; như vậy, Ngân hàng ghi đúng địa chỉ giao dịch của bị đơn ghi trong các hợp đồng, giao dịch; qua xác minh, hiện nay bà Phan Thị D1 không có mặt ở địa chỉ cư trú tại thời điểm ký kết hợp đồng, giao dịch; coi như bên có nghĩa vụ (bà D1) thay đổi địa chỉ nơi cư trú mới

mà không thông báo cho bên có quyền (Ngân hàng); do đó, bà D1 được coi là cố tình giấu địa chỉ cư trú, nhằm trốn tránh trách nhiệm với bên có quyền.

[1.3] Về xét xử vắng mặt: Bà Phan Thị D1 đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt, không lý do, cũng không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên toà; ngày 18/6/2024 ông Trương Lê V (đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn) có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[2] Áp dụng pháp luật về nội dung: Giao dịch giữa các bên được ký kết, thực hiện vào năm 2016 và 2019, nên áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[3] Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà Phan Thị D1 trả nợ 02 khoản vay và lãi suất tạm tính đến ngày 16/10/2013: 50.006.526đ và lãi suất phát sinh từ ngày 17/10/2023 cho đến khi tất toán các khoản vay.

[4] Theo Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 26/01/2016, do Ngân hàng khởi kiện; để chứng minh cho yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ và hợp pháp thì Ngân hàng cung cấp bản sao được công chứng "Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng" ngày 26/01/2016, trong đó ghi đầy đủ thông tin cá nhân của bà Phan Thị D1, bên dưới chữ "Chữ ký và họ tên của Chủ thẻ chính" có chữ ký và ghi rõ họ tên bà Phan Thị D1; theo thoả thuận Ngân hàng cấp tín dụng cho bà D1 số tiền 10.000.000đ, kèm theo bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S1 (đơn vị phát hành thẻ, có hiệu lực từ ngày 21/9/2015).

[4.1] Theo thoả thuận, bà D1 được Ngân hàng cấp Thẻ tín dụng số 970403-8865, hạn mức tín dụng 10.000.000đ, như nhận định tại mục [4]; qua đó đã có căn cứ để xác định bà D1 có vay 10.000.000đ của Ngân hàng là có thật.

[4.2] Về lãi suất: Theo Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 26/01/2016; tại mục 1.31 bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S1 (đơn vị phát hành thẻ, có hiệu lực từ ngày 21/9/2015) thì: *"1.31) Lãi suất là lãi suất thoả thuận giữa đơn vị phát hành thẻ và chủ thẻ"*; sau đó các bên xác lập giao dịch theo Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng ngày 26/01/2016 để cấp tín dụng cho bà D1; theo bản tóm tắt sao kê, khoản vay này tính đến ngày 20/6/2024 bà D1 còn nợ 11.919.190đ (vốn).

[4.3] Lãi quá hạn, theo bản tóm tắt sao kê, khoản vay này tính đến ngày 20/6/2024 bà D1 còn nợ lãi quá hạn 11.094.420đ.Tổng cộng vốn lãi tính đến

ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/6/2024): 23.013.610đ; do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[5] Theo HĐTD số LD1924000718, ngày 29/8/2019 Ngân hàng cho bà Phan Thị D1 vay số tiền 80.000.000đ, mục đích tiêu dùng, lãi suất thoả thuận 5,32%/năm (365 ngày), phương thức trả nợ vốn lãi chia đều và trả hàng tháng, thời hạn thanh toán ngày 29/8/2022 (03 năm); trong quá trình vay bà Phan Thị D1 đã thanh toán cho Ngân hàng được tổng số tiền 69.678.505đ (trả vốn được 60.021.000đ, trả lãi được 9.657.505đ), ngoài ra Ngân hàng không nhận được khoản thanh toán nào từ bà D1; khoản vay này tính đến ngày 16/10/2023 bà D1 còn nợ gồm: vốn gốc 19.979.000đ, lãi trong hạn 5.733.638đ, lãi quá hạn 4.284.679đ và lãi chậm trả 838.359đ, tổng cộng 30.835.676đ.

[5.1] Để chứng minh yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp, Ngân hàng cung cấp tài liệu, chứng cứ: Hợp đồng lao động số 53/2016 ngày 03/8/2016, giữa bà Phan Thị D1 với Ngân hàng TMCP S1 - Chi nhánh H; thư xác nhận thu nhập tháng (phô tô); bản sao gồm: Giấy đề nghị vay vốn (áp dụng đối với CBNV), hợp đồng tín dụng số LD1924000718, ngày 29/8/2019 (kèm theo các điều khoản chung về cấp tín dụng) và Giấy nhận nợ số LD1924000718, ngày 29/8/2019 do bà Phan Thị D1 ký tên.

[5.2] Về phía bị đơn bà Phan Thị D1, quá trình thu thập chứng cứ và giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có ý kiến, yêu cầu gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; như nhận định tại mục [1.2], coi như bà D1 không chứng minh nên bà D1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh.

[5.3] Tuy nhiên, khoản vay này (80.000.000đ) quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ngân hàng thừa nhận phía bà D1 đã trả nợ vốn được 60.021.000đ và trả lãi trong hạn được 9.657.505đ; căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bà D1 không phải chứng minh; như nhận định tại mục [5.1], theo bảng tính lãi phải trả của khoản vay này tính đến ngày 20/6/2024 bà D1 còn nợ vốn 19.979.000đ, lãi trong hạn 5.733.638đ, lãi quá hạn 6.280.171đ và lãi chậm trả 1.227.933đ; tổng cộng 33.220.741đ, do đó yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có căn cứ.

[6] Theo bản tóm tắt sao kê, tính đến ngày 20/6/2024 tổng cộng vốn lãi của hai hợp đồng tín dụng là 56.234.351đ. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 21/6/2024) bị đơn còn phải tiếp tục trả lãi quá hạn cho đến khi thanh toán xong nợ gốc của Hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng nêu trên; do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch tổng cộng vốn lãi của hai khoản vay là 56.234.351đ x 5% = 2.811.717đ. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, Điều 93, Điều 94, các khoản 1, 2, 10 Điều 95, Điều 96, khoản 2 Điều 97, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14: Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng: các Điều 40, 85, 116, 117, 118, 119, 134, 135, 136, 138, 274, 275, 280, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các khoản 14, 16, 22 Điều 4, Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh H về việc yêu cầu bị đơn bà Phan Thị D1 trả nợ vay theo HĐTD số LD1924000718, ngày 29/8/2019 và Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng, ngày 26/01/2016.

2. Buộc bà Phan Thị D1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh H số tiền vốn lãi theo Hợp đồng tín dụng số LD1924000718, ngày 29/8/2019 và Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng, ngày 26/01/2016 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/6/2024) tổng cộng là: 56.234.351đ (Năm mươi sáu triệu hai trăm ba mươi bốn ngàn ba trăm năm mươi mốt đồng; trong đó: nợ vốn 31.898.190đ, lãi trong hạn 5.733.638đ, lãi quá hạn 17.374.591đ và lãi chậm trả 1.227.933đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/6/2024) cho đến khi thi hành án xong khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số LD1924000718, ngày 29/8/2019 và Giấy đề nghị cấp Thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng, ngày 26/01/2016. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số LD1924000718, ngày 29/8/2019 và Giấy đề nghị cấp Thẻ tín

dụng kiêm Hợp đồng, ngày 26/01/2016 các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

3.1. Buộc bà Phan Thị D1 phải chịu án phí số tiền là: 2.811.717đ (Hai triệu tám trăm mười một ngàn bảy trăm mười bảy đồng).

3.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 - Chi nhánh H được nhận lại 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008438, ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang;

4. *Quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC THÀNH VIÊN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Em Nguyễn Thị Tua Phạm Văn Hùng

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;

- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THA DS h.Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Cổng TTĐT (để công bố);

(Đã ký)

Phạm Văn Hùng